



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 257 + 258

Ngày 01 tháng 7 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

03-6-2024-	Quyết định số 1924/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Củ Chi.	3
05-6-2024-	Quyết định số 1961/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương.	41
05-6-2024-	Quyết định số 1964/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Y, Dược cổ truyền thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế.	44
07-6-2024-	Quyết định số 2013/QĐ-UBND về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan trong lĩnh vực phòng, chống tham nhũng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh.	54

07-6-2024- Quyết định số 2026/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch
sử dụng đất năm 2024 của huyện Hóc Môn.

74

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1924/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Củ Chi

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số

Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 -2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016, số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018, số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018, số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019, số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019, số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020, số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021, số 58/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022, số 59/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022, số 26/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023, số 27/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023);

Theo báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3969/TTr-TNMT-QLĐ ngày 02 tháng 5 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi tại Công văn số 3242/UBND-TNMT ngày 17 tháng 4 năm 2024 và Tờ trình số 3321/TTr-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Củ Chi với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi có trách nhiệm thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN CỬ CHI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1924/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Loại đất		43.477,18	379,93	1.699,95	2.414,03	2.176,05	1.965,36	3.005,50	1.507,42	2.323,00	2.890,25	2.432,43
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.162,49	145,76	1.279,46	1.897,92	1.641,30	1.453,00	2.041,05	1.179,56	1.939,56	2.087,08	1.977,89
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.007,03		378,09	496,69	267,65	262,58	431,89	572,30	1.066,70	192,87	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.372,82		315,57	272,56	88,52	17,96	245,52	459,70	1.066,70		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.728,13	23,08	301,78	340,05	417,51	475,53	336,78	290,79	217,33	586,59	707,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.473,46	122,47	558,45	851,29	913,91	624,70	1.255,34	301,14	628,06	1.301,71	1.216,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20,57				2,03						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	197,10			147,40		49,70					
	Trong đó: Đất có rừng	RSN											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thanh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<i>sản xuất là rừng tự nhiên</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	296,80	0,22	35,67	11,77	17,77	40,49	15,36	11,32	20,39	3,73	
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	439,40		5,48	50,72	22,43		1,69	4,02	7,08	2,19	53,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.314,70	234,17	420,49	516,11	534,74	512,35	964,45	327,86	383,44	803,17	454,54
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	941,87	2,90	0,92	2,69	14,90	3,21	221,35	0,72	0,10		12,00
2.2	Đất an ninh	CAN	63,16	1,23					1,08				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.185,60	4,64	27,86				136,69				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	143,63	2,50	0,33	0,92		21,81	37,39	2,41	4,04	0,66	2,83
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	585,24	12,28	11,69	3,65	34,97	6,55	6,48	4,59	8,08	3,13	8,92
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,87										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	5.052,66	79,12	256,63	309,99	291,81	350,61	345,88	174,82	207,89	227,87	221,14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thanh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	huyện, cấp xã												
	Trong đó:												
-	Đất giao thông	DGT	2.881,15	53,72	197,35	133,39	205,04	132,27	227,54	112,40	140,95	154,03	130,31
-	Đất thủy lợi	DTL	866,53	2,19	31,04	98,36	32,01	52,49	76,33	35,04	47,32	23,23	70,65
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	77,10	2,06	0,19	1,41	0,29	0,63	0,22	0,22	0,43	2,03	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,03	0,49	0,26	0,18	0,17	0,11	8,40	0,27	0,12	4,04	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	163,01	13,57	4,80	3,40	21,52	3,68	3,28	4,64	4,42	8,18	6,81
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	226,23	0,93	0,99	2,37	5,43		2,69		3,01	2,53	2,24
-	Đất công trình năng lượng	DNL	46,81		12,47	0,06	9,06		0,40	0,05	0,39	1,53	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,77	0,73	0,05	0,04		0,06		0,02	0,04	0,13	0,06
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	108,07				6,52				0,08		0,20
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	194,71			45,30		149,22	0,11			0,07	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thanh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	37,36	3,67	0,49	1,82	0,13	0,39	0,93	0,25	1,15	1,58	1,61
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	406,01	0,94	8,96	23,66	11,64	11,76	25,99	21,73	9,58	26,39	8,99
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	16,93	0,10								3,24	
-	Đất chợ	DCH	5,96	0,72	0,03					0,20	0,42	0,89	0,14
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,49	0,48	0,55	0,36	1,32	0,28	1,12	0,31	0,82	1,45	1,16
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	483,90	0,62					1,14			245,10	20,75
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.693,45		120,91	190,28	150,69	127,37	207,68	121,74	161,19	270,39	115,83
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	126,12	125,13									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,68	4,14	0,37	1,08	0,63	1,43	1,15	0,77	1,23	0,56	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,75	0,86	0,02	0,05			1,37			0,50	0,55
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thanh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	13,48	0,26	0,96	0,57		1,10	3,07	0,34	0,10		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	914,99				40,43					52,49	60,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	55,00			6,52				22,15		1,01	10,87
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,83		0,25				0,05				
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
II	Khu chức năng		33.362,77	382,41	1.026,96	1.981,04	1.573,28	1.705,84	2.772,24	1.194,84	1.776,47	2.107,71	1.732,89
1	Đất khu công nghệ cao	KCN											
2	Đất khu kinh tế	KKT											
3	Đất đô thị	KDT	4.623,84	382,41				781,36	1.811,83				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
I	Loại đất		43.477,18	2.538,74	905,37	2.176,54	1.622,99	3.077,19	2.650,40	1.148,18	1.999,56	1.787,47	2.447,22	2.329,61
1	Đất	NNP	30.162,49	1.481,48	434,68	1.466,24	806,04	1.818,65	1.812,23	808,73	1.347,88	1.015,03	1.703,30	1.825,64

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	<i>nông nghiệp</i>													
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.007,03			124,82	253,14	868,79	765,62	250,10		49,05	26,75	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.372,82			124,82	231,80	827,79	524,77	141,19		31,41	24,50	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.728,13	714,77	160,15	215,52	217,26	420,28	538,13	134,27	737,32	524,45	157,02	211,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.473,46	757,57	274,53	1.108,15	290,95	502,42	487,24	400,09	580,97	423,47	1.511,68	1.362,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20,57											18,55

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	197,10											
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	296,80	8,32		12,05	12,38	14,12	12,68	8,66	29,59	18,06	5,73	18,50
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	439,40	0,83		5,70	32,31	13,04	8,56	15,61			2,11	214,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.314,70	1.057,26	470,69	710,31	816,95	1.258,54	838,17	339,46	651,68	772,43	743,92	503,96

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	941,87	0,93			432,09	7,14		1,51			95,89	145,52
2.2	Đất an ninh	CAN	63,16				0,26					0,54		60,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.185,60	193,80	170,74			555,34	59,97			36,56		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	143,63	3,58	1,12	0,90	0,89	8,97	1,26	1,54	46,09	5,26	1,13	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	585,24	45,11	14,69	29,62	42,16	98,37	97,94	43,42	3,14	100,99	3,52	5,93
2.7	Đất sử	SKS												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	dụng cho hoạt động khoáng sản													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,87								5,87			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.052,66	200,44	124,68	305,52	132,35	305,42	316,63	141,06	201,33	392,54	266,26	200,67
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	2.881,15	171,07	42,51	130,77	86,00	156,08	242,04	101,65	75,81	124,62	114,55	149,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
-	Đất thủy lợi	DTL	866,53	13,10	14,86	24,92	15,79	93,02	24,07	24,38	105,00	35,35	37,65	9,72
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	77,10	0,32	50,86		12,47		0,12	0,57	3,00	0,98	0,26	1,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,03	0,09	0,32	0,24	0,13	4,73	0,50	0,15	0,15	0,15	0,15	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	163,01	7,00	5,09	5,89	3,84	6,77	12,76	2,93	4,30	12,33	3,18	24,63
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	226,23	1,38	0,88	0,56	0,82	1,51	1,03	1,86		194,80	1,54	1,67
-	Đất công trình năng	DNL	46,81	0,72	0,09	1,39		15,95	3,13		1,53		0,04	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	<i>lượng</i>													
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,77			0,02	0,04	0,11	0,23	0,03		0,12	0,04	0,08
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	108,07			0,24		0,21			0,58		100,24	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	194,71											
-	Đất cơ sở	TON	37,36	4,99	0,97	4,19		4,47	2,57	0,47	1,82	5,38	0,49	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	giáo													
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	406,01	1,45	8,41	137,24	13,27	22,20	29,90	8,74	8,74	18,33	8,10	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	16,93									0,33		13,25
-	Đất chợ	DCH	5,96	0,32	0,68	0,05		0,37	0,28	0,30	0,41	0,15	0,02	0,97
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt	DSH	17,49	0,87	0,72	0,62	0,28	0,88	0,34	1,12	0,34	2,33	1,25	0,89

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	cộng đồng													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	483,90	0,61		0,20			2,99	1,98			209,97	0,53
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.693,45	332,84	113,30	226,87	199,63	280,16	276,03	131,68	260,26	230,83	89,62	86,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	126,12					0,99						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,68	1,03	0,48	0,84	0,30	0,44	1,17	0,36	1,34	0,30	1,03	3,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,75		2,19					0,94				0,27
2.17	Đất xây dựng cơ	DNG												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	sở ngoài giao													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	13,48	1,06	0,78	0,08	1,69	0,83	0,84	0,44	0,47	0,89		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	914,99	276,99	41,99	142,47	7,28		80,52	15,38	132,85		64,57	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	55,00			3,18	0,01					2,20	8,65	0,40
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,83						0,49				2,04	
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
II	Khu		33.362,77	2.060,35	677,72	1.638,44	904,31	2.943,53	1.930,69	548,10	1.230,95	1.575,40	1.898,50	1.701,09

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	270,55		67,98	45,37	2,42	5,63	19,13	13,07	10,50		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	220,08		20,98	45,37	2,42	2,16	19,13	13,07	10,50		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	145,69	0,05	8,39	8,17	30,70	8,47	6,49	7,81	1,40	0,05	1,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	351,05	0,42	13,31	67,73	45,17	54,98	19,26	1,42	1,00	0,75	0,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19,44				0,20						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,74		0,57		0,65	0,08	0,12	0,01			
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,49										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	93,63	1,20	3,93	26,29	1,26	3,33	2,22	3,19	1,01	0,01	0,40
	<i>Trong đó:</i>												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,41										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,75		0,11			0,04	0,46				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,45		0,01		0,46		0,23				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	54,67		0,65	26,29	0,67	0,50	0,30	1,12	0,25		0,05
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	41,30		0,01	21,97							
-	Đất thủy lợi	DTL	10,02		0,64	4,32	0,36	0,07	0,02	1,08	0,25		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,07										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,46				0,19		0,20				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT											
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01		0,01								
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,08						0,08				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,94										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,76				0,12	0,43		0,04			0,05
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	0,03										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,12					0,04	0,06				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	19,89		3,15		0,09	2,75	1,05	1,60	0,75	0,01	0,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,20	1,20									
2.15	Đất xây dựng trụ sở	TSC	0,01										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	cơ quan												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,18							0,13			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04				0,04						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10,21										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,70							0,47			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01		0,01								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hung	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp	NNP	797,97	31,85	5,75	41,34	10,97	9,77	113,69	56,77	4,27	0,63		79,83

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	270,55	11,74	0,30	2,77	1,10	2,59	62,22	25,57	0,18			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	220,08	11,74	0,30	2,77	1,10	2,59	62,22	25,57	0,18			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	145,69	8,71	4,73	7,57	1,72	3,38	34,67	2,34	4,03	0,63		4,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	351,05	11,41	0,72	30,91	8,13	3,63	16,55	25,69	0,06			49,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19,44											19,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,74			0,01	0,02	0,18	0,25	3,18				1,68
1.8	Đất làm muối	LMU												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,49			0,08								4,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	93,63	3,88	6,74	13,31	2,17	1,60	12,16	3,74	5,11			2,08
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,41		0,31			1,10						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,75		0,01	0,09				0,04				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,45	1,94	0,02	0,05		0,14	1,55		0,04			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	<i>thông</i>													
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,94		0,02	0,92								
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,76						0,78	0,34				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH	0,03		0,03									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt	DSH	0,12							0,03				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	cộng đồng													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	19,89	0,80	1,60	1,74	1,37	0,14	1,06	1,68	0,44			1,29
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,20											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01		0,01				0,002					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,18											0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10,21	1,14	0,05	0,98	0,41		7,08	0,55				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,70			0,23								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01											

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	972,31	13,90	113,15	10,07	98,33	26,44	54,68	30,25	21,95	19,78	10,47
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	338,95	0,04	71,75	2,65	6,00	7,95	22,34	15,32	12,76	5,82	2,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	250,82		70,48	2,65	0,03	5,63	11,44	15,32	12,76		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	240,95	6,42	21,27	2,70	36,13	10,79	9,71	10,02	3,66	5,87	4,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	344,97	7,44	18,13	4,64	51,82	7,60	22,50	3,66	3,26	6,72	2,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	19,44				0,20						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Cù Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	22,54		1,99	0,03	4,18	0,11	0,12	1,25	2,27	1,38	0,31
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,46			0,05							0,29
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		412,87		26,25	47,67	14,63	14,25	16,23	0,80	26,21	9,29	53,39
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	347,26		26,15	1,97	14,63	14,25	16,23	0,80	25,65	9,29	46,28
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	45,37			45,37							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy	LUA/NTS	1,59			0,33					0,56		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	sản												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,23		0,10								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)											
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14,35									9,16	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi	NNP/PNN	972,31	94,59	16,18	67,32	22,95	54,06	129,27	65,42	19,62	8,91	7,85	87,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	nông nghiệp													
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	338,95	46,99	2,76	7,62	4,74	27,13	67,44	27,17	5,02	0,55	2,20	
	<i>Trong đó:</i> Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	250,82			7,62	4,74	27,13	67,44	25,57				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	240,95	16,87	8,53	20,87	5,48	12,08	38,87	6,85	8,87	4,49	2,20	4,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	344,97	30,42	4,77	38,74	11,77	12,92	21,68	28,22	4,90	3,86	2,20	56,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	19,44											19,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng	RSX/PNN												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	sản xuất													
	<i>Trong đó: Đất cỏ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	22,54	0,30	0,12	0,01	0,96	1,32	1,26	3,18	0,83		1,26	1,68
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,46			0,08		0,61	0,02					4,41
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		412,87	11,34	2,88	21,84	16,12	41,84	43,04	25,70	26,29		15,10	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	347,26	11,34	1,43	21,84	15,42	41,84	43,04	25,70	16,30		15,10	
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP	45,37											
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,59				0,70							
2.4	Đất trồng lúa chuyên	LUA/LMU												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	rừng													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												
	<i>Trong đó:</i> Đất có rừng sản xuất là rừng tự	<i>RSN/NKR(a)</i>												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	<i>nhiên</i>													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14,35	2,84				0,99		1,36				

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Trên địa bàn huyện Củ Chi không còn đất chưa sử dụng.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1961/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực nghề thủ công
mỹ nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 3147/TTr-SCT ngày 23 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 01 thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <https://hochiminhcity.gov.vn> (Bộ thủ tục hành chính chuẩn hóa).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Công Thương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC NGHỀ THỦ CÔNG MỸ NGHỆ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1961/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
Lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ					
1	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ	Không quá 90 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Sở Công Thương	Không	- Nghị định số 43/2024/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ. - Quyết định số 1200/QĐ-BCT ngày 16 tháng 5 năm 2024 về việc công bố thủ tục hành chính mới được ban hành và bị bãi bỏ trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1964/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Y, Dược cổ truyền thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 4968/TTr-SYT ngày 03 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 07 thủ tục hành chính lĩnh vực Y, Dược cổ truyền thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế, gồm 05 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và 02 thủ tục hành chính bị bãi bỏ.

Danh mục thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <https://hochiminhcity.gov.vn/> (Bộ thủ tục hành chính chuẩn hóa).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố các thủ tục:

- Thứ tự C.2, C.3 tại Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về công bố danh mục thủ tục hành chính các lĩnh vực Dược, mỹ phẩm; Khám bệnh, chữa bệnh; Y Dược học cổ truyền; Y tế dự phòng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế.

- Tại Mục A Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Y, Dược cổ truyền thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Y tế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC Y, DƯỢC CỔ TRUYỀN THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ Y TẾ

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Lĩnh vực Y, Dược cổ truyền						
1.	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT.	<ul style="list-style-type: none"> - Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Tổ thư ký Hội đồng kiểm tra sát hạch phải tiến hành rà soát hồ sơ. - Trong 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được danh sách của Tổ thư ký, Hội đồng kiểm tra sát hạch phải họp để giải quyết. - Sau khi kiểm tra sát hạch 15 ngày: + Trường hợp đạt kết 	Sở Y tế	2.500.000 đồng/lần	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15; - Thông tư số 02/2024/TT-BYT ngày 12/3/2024 quy định cấp giấy chứng nhận lương y, giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền và kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. - Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/8/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế giấy phép hoạt động 	Thời hạn giải quyết thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 02/2024/TT-BYT.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>quả kiểm tra sát hạch, Tổ thư ký trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 02/2024/TT-BYT cấp giấy chứng nhận lương y.</p> <p>+ Trường hợp không đạt kết quả kiểm tra thi sát hạch thì phải có văn bản thông báo kết quả kiểm tra sát hạch cho từng đối tượng.</p>			<p>đối với cơ sở khám, chữa bệnh.</p> <p>- Quyết định số 642/QĐ-BYT ngày 16/3/2024 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Y, Dược cổ truyền được quy định tại Thông tư 02/2024/TT-BYT ngày 12/3/2024 của Bộ Y tế.</p> <p>- Quyết định số 1463/QĐ-BYT ngày 29/5/2024 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 642/QĐ-BYT ngày 16/3/2024 về việc công bố thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực y, dược cổ truyền quy định tại thông tư số 02/2024/TT-BYT ngày 12/3/2024 của Bộ Y tế.</p>	
2.	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Sở Y tế	2.500.000 đồng/lần	<p>- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15;</p> <p>- Thông tư số 02/2024/TT-BYT ngày 12/3/2024 quy định cấp giấy chứng nhận lương y, giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền và kết hợp y học cổ truyền</p>	Thời hạn giải quyết thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 02/2024/TT-BYT.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	BYT.				<p>với y học hiện đại tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.</p> <p>- Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/8/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám, chữa bệnh.</p> <p>- Quyết định số 642/QĐ-BYT ngày 16/3/2024 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Y, Dược cổ truyền được quy định tại Thông tư 02/2024/TT-BYT ngày 12/3/2024 của Bộ Y tế.</p> <p>- Quyết định số 1463/QĐ-BYT ngày 29/5/2024 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 642/QĐ-BYT ngày 16/3/2024 về việc công bố thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực y, dược cổ truyền quy định tại thông tư số 02/2024/TT-BYT ngày 12/3/2024 của Bộ Y tế.</p>	
3.	Cấp lại giấy chứng nhận	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ	Sở Y tế	Không	- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15;	Thời hạn giải quyết thực

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	lượng y	hợp lệ			<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 02/2024/TT-BYT ngày 12/3/2024 quy định cấp giấy chứng nhận lượng y, giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền và kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. - Quyết định số 642/QĐ-BYT ngày 16/3/2024 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Y, Dược cổ truyền được quy định tại Thông tư 02/2024/TT-BYT ngày 12/3/2024 của Bộ Y tế. - Quyết định số 1463/QĐ-BYT ngày 29/5/2024 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 642/QĐ-BYT ngày 16/3/2024 về việc công bố thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực y, dược cổ truyền quy định tại thông tư số 02/2024/TT-BYT ngày 12/3/2024 của Bộ Y tế. 	hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 02/2024/TT-BYT.
4.	Cấp giấy chứng	20 ngày làm việc kể từ	Sở Y tế	2.500.000	- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số	Thời hạn giải

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	ngày nhận đủ hồ sơ		đồng/lần	<p>15/2023/QH15;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 02/2024/TT-BYT ngày 12/3/2024 quy định cấp giấy chứng nhận lương y, giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền và kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. - Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/8/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám, chữa bệnh. - Quyết định số 642/QĐ-BYT ngày 16/3/2024 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Y, Dược cổ truyền được quy định tại Thông tư 02/2024/TT-BYT ngày 12/3/2024 của Bộ Y tế. - Quyết định số 1463/QĐ-BYT ngày 29/5/2024 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số nội 	quyết thực hiện theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 02/2024/TT-BYT.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					dung của Quyết định số 642/QĐ-BYT ngày 16/3/2024 về việc công bố thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực y, dược cổ truyền quy định tại thông tư số 02/2024/TT-BYT ngày 12/3/2024 của Bộ Y tế.	
5.	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Sở Y tế	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15. - Thông tư số 02/2024/TT-BYT ngày 12/3/2024 quy định cấp giấy chứng nhận lương y, giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền và kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. - Quyết định số 642/QĐ-BYT ngày 16/3/2024 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Y, Dược cổ truyền được quy định tại Thông tư 02/2024/TT-BYT ngày 12/3/2024 của Bộ Y tế. - Quyết định số 1463/QĐ-BYT ngày 29/5/2024 của Bộ Y tế về 	Thời hạn giải quyết thực hiện theo quy định tại Điều 24 Thông tư số 02/2024/TT-BYT.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 642/QĐ-BYT ngày 16/3/2024 về việc công bố thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực y, được cổ truyền quy định tại thông tư số 02/2024/TT-BYT ngày 12/3/2024 của Bộ Y tế.	

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ Y TẾ

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định về việc hủy bỏ, bãi bỏ TTHC
1.	Cấp giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 02/2024/TT-BYT ngày 12/3/2024 quy định cấp giấy chứng nhận lương y, giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền và kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; - Quyết định số 642/QĐ-BYT ngày 16/3/2024 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Y, Dược cổ truyền được quy định tại Thông tư 02/2024/TT-BYT ngày 12/3/2024 của Bộ Y tế. - Quyết định số 1463/QĐ-BYT ngày 29/5/2024 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 642/QĐ-BYT ngày 16/3/2024 về việc công bố thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực y, dược cổ truyền quy định tại thông tư số 02/2024/TT-BYT ngày 12/3/2024 của Bộ Y tế.
2.	Cấp lại giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 02/2024/TT-BYT ngày 12/3/2024 quy định cấp giấy chứng nhận lương y, giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền và kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định về việc hủy bỏ, bãi bỏ TTHC
		<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 642/QĐ-BYT ngày 16/3/2024 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Y, Dược cổ truyền được quy định tại Thông tư 02/2024/TT-BYT ngày 12/3/2024 của Bộ Y tế. - Quyết định số 1463/QĐ-BYT ngày 29/5/2024 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 642/QĐ-BYT ngày 16/3/2024 về việc công bố thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực y, dược cổ truyền quy định tại thông tư số 02/2024/TT-BYT ngày 12/3/2024 của Bộ Y tế.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2013/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan trong
lĩnh vực phòng, chống tham nhũng thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật
sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền
địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Theo đề nghị Chánh Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh tại Tờ trình số 09/TTr-
TTTP-VP ngày 04 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 07 thủ tục hành chính nội bộ giữa các
cơ quan trong lĩnh vực phòng, chống tham nhũng thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Thanh tra Thành phố.

Danh mục và nội dung chi tiết của thủ tục hành chính nội bộ được đăng tải
trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ
<https://hochiminhcity.gov.vn/> (Thủ tục hành chính nội bộ).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Chánh Thanh tra Thành
phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành
phố Thủ Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết

định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN
TRONG LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA THANH TRA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	Thủ tục xây dựng, phê duyệt kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hàng năm	Phòng, chống tham nhũng	Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh
2	Tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích; tạm thời chuyển người có xung đột lợi ích sang vị trí công tác khác	Phòng, chống tham nhũng	Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước
3	Đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích	Phòng, chống tham nhũng	Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước
4	Ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn	Phòng, chống tham nhũng	Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước
5	Hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác	Phòng, chống tham nhũng	Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước
6	Xử lý quà tặng	Phòng, chống tham nhũng	Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước
7	Xử lý thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích	Phòng, chống tham nhũng	Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

1. Thủ tục xây dựng, phê duyệt kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Căn cứ tình hình tham nhũng và công tác phòng, chống tham nhũng ở các ngành, lĩnh vực, địa phương và yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong công tác phòng, chống tham nhũng, định kỳ hằng năm, Chánh Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh chủ trì xây dựng kế hoạch và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm.

- Bước 2: Trên cơ sở kế hoạch được Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt, Chánh Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập.

- Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kế hoạch xác minh được ban hành, Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức lựa chọn ngẫu nhiên người được xác minh. Việc tổ chức lựa chọn và số lượng người được lựa chọn để xác minh theo quy định của pháp luật.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại các cơ quan, đơn vị.

c) Thành phần số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện: Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chánh Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập được ban hành.

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Kế hoạch xác minh phải có các nội dung: mục đích, yêu cầu của kế hoạch; số lượng và tên cơ quan, đơn vị được xác minh; tổng số người được xác minh, số lượng người được xác minh phân bổ theo cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc; việc tổ chức

thực hiện kế hoạch xác minh, người được phân công chỉ đạo việc thực hiện, đơn vị được phân công tiến hành xác minh, nguồn lực để thực hiện xác minh.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật phòng chống tham nhũng năm 2018;

- Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;

- Công văn số 252/TTCP-C.IV ngày 19 tháng 02 năm 2021 của Thanh tra Chính phủ.

2. Tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích; tạm thời chuyển người có xung đột lợi ích sang vị trí công tác khác

a) Trình tự thực hiện:

- Việc tạm đình chỉ thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người có xung đột lợi ích; việc tạm thời chuyển người có xung đột lợi ích sang vị trí công tác khác được thực hiện khi có căn cứ cho rằng nếu để người đó thực hiện nhiệm vụ, công vụ hoặc tiếp tục giữ vị trí công tác đó sẽ không đảm bảo tính khách quan, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Việc tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ và tạm thời chuyển người có xung đột lợi ích sang vị trí công tác khác được thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương VI của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP và những quy định khác của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật về lao động.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước, bao gồm: cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và tổ chức, đơn vị khác do Nhà nước thành lập, đầu tư cơ sở vật chất, cấp phát toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động, do Nhà nước trực tiếp quản lý hoặc tham gia quản

lý; người có chức vụ, quyền hạn công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong phòng, chống tham nhũng.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước, bao gồm: cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và tổ chức, đơn vị khác do Nhà nước thành lập, đầu tư cơ sở vật chất, cấp phát toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động, do Nhà nước trực tiếp quản lý hoặc tham gia quản lý; người có chức vụ, quyền hạn công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong phòng, chống tham nhũng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích; tạm thời chuyển người có xung đột lợi ích sang vị trí công tác khác.

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Người có chức vụ, quyền hạn được xác định là có xung đột lợi ích khi có dấu hiệu rõ ràng cho rằng người đó thuộc hoặc sẽ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích khác của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan đến công việc do mình giải quyết hoặc thuộc phạm vi quản lý của mình;

- Thành lập, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, trừ trường hợp luật có quy định khác;

- Tư vấn cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác ở trong nước và nước ngoài về công việc có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật công tác, công việc thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc tham gia giải quyết;

- Sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ, quyền hạn của mình để vụ lợi hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác;

- Bố trí vợ (chồng), con, bố, mẹ, anh, chị, em ruột của mình, bên vợ (chồng) giữ

chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán, làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu;

- Góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành, nghề do mình trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước hoặc vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con kinh doanh trong phạm vi ngành, nghề do mình trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước;

- Ký kết hợp đồng với doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ (chồng), con, bố, mẹ, anh, chị, em ruột của mình, bên vợ (chồng) hoặc để doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ (chồng), con, bố, mẹ, anh, chị, em ruột của mình, bên vợ (chồng) tham dự các gói thầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình khi được giao thực hiện các giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đó;

- Có vợ (chồng), con, bố, mẹ, anh, chị, em ruột của mình, bên vợ (chồng) là người có quyền, lợi ích trực tiếp liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của mình;

- Can thiệp hoặc tác động không đúng đến hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền vì vụ lợi.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng;

- Nghị định số 134/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.

3. Đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích

a) Trình tự thực hiện:

- Việc đình chỉ thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người có xung đột lợi ích được thực hiện khi có căn cứ rõ ràng về việc người đó có hành vi vi phạm pháp luật hoặc có tác động không đúng đắn, gây khó khăn, cản trở đến hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày có căn cứ được quy định trên thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định hoặc đề nghị người có thẩm quyền quản lý người có chức vụ, quyền hạn quyết định đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ đối với người có chức vụ, quyền hạn.

- Quyết định đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ phải ghi rõ họ và tên của người có chức vụ, quyền hạn; thời gian đình chỉ; lý do đình chỉ; quyền và nghĩa vụ của người có chức vụ, quyền hạn bị đình chỉ; hiệu lực thi hành.

- Quyết định đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ phải được gửi cho người bị đình chỉ và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước, bao gồm: cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và tổ chức, đơn vị khác do Nhà nước thành lập, đầu tư cơ sở vật chất, cấp phát toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động, do Nhà nước trực tiếp quản lý hoặc tham gia quản lý; người có chức vụ, quyền hạn công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong phòng, chống tham nhũng.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước, bao gồm: cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và tổ chức, đơn vị khác do Nhà nước thành lập, đầu tư cơ sở vật chất, cấp phát toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động, do Nhà nước trực tiếp quản lý hoặc tham gia quản lý; người có chức vụ, quyền hạn công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong phòng, chống tham nhũng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích.

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Người có chức vụ, quyền hạn được xác định là có xung đột lợi ích khi có dấu hiệu rõ ràng cho rằng người đó thuộc hoặc sẽ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích khác của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan đến công việc do mình giải quyết hoặc thuộc phạm vi quản lý của mình;

- Thành lập, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, trừ trường hợp luật có quy định khác;

- Tư vấn cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác ở trong nước và nước ngoài về công việc có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật công tác, công việc thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc tham gia giải quyết;

- Sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ, quyền hạn của mình để vụ lợi hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác;

- Bố trí vợ (chồng), con, bố, mẹ, anh, chị, em ruột của mình, bên vợ (chồng) giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán, làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu;

- Góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành, nghề do mình trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước hoặc đề vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con kinh doanh trong phạm vi ngành, nghề do mình trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước;

- Ký kết hợp đồng với doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột hoặc đề doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột tham dự các gói thầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình khi được giao thực hiện các giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đó;

- Có vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em một là người có quyền, lợi ích trực tiếp liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của mình;

- Can thiệp hoặc tác động không đúng đến hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn

vị, cá nhân có thẩm quyền vì vụ lợi.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng;

- Nghị định số 134/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.

4. Ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn

a) Trình tự thực hiện:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có căn cứ được quy định tại Điều 43 của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định hoặc đề nghị người có thẩm quyền quản lý người có chức vụ, quyền hạn quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn.

- Việc lựa chọn áp dụng biện pháp tạm đình chỉ công tác hoặc tạm thời chuyển vị trí công tác đối với người có chức vụ, quyền hạn do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức quyết định căn cứ vào tính chất, mức độ của từng vụ việc cụ thể và yêu cầu bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, tổ chức, đơn vị đó.

- Quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác phải ghi rõ họ và tên của người có chức vụ, quyền hạn; thời gian tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác; lý do tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác; quyền và nghĩa vụ của người có chức vụ, quyền hạn bị tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác; hiệu lực thi hành.

- Quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn phải được gửi cho người bị tạm đình chỉ, người bị tạm thời chuyển vị trí công tác khác, cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó đang công tác và nơi tiếp nhận người tạm thời chuyển vị trí công tác đến làm việc.

- Trong trường hợp pháp luật khác có quy định về trình tự, thủ tục tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác thì áp dụng quy định của pháp luật đó.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ được quy định tại Điều 43 của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định hoặc đề nghị người có thẩm quyền quản lý người có chức vụ, quyền hạn quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước, bao gồm: cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và tổ chức, đơn vị khác do Nhà nước thành lập, đầu tư cơ sở vật chất, cấp phát toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động, do Nhà nước trực tiếp quản lý hoặc tham gia quản lý; người có chức vụ, quyền hạn công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong phòng, chống tham nhũng.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước, bao gồm: cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và tổ chức, đơn vị khác do Nhà nước thành lập, đầu tư cơ sở vật chất, cấp phát toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động, do Nhà nước trực tiếp quản lý hoặc tham gia quản lý; người có chức vụ, quyền hạn công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong phòng, chống tham nhũng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác.

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Căn cứ ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác

khác:

- Việc quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn chỉ được thực hiện khi có căn cứ cho rằng người đó có hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến tham nhũng và có thể gây khó khăn cho việc xem xét, xử lý nếu vẫn tiếp tục làm việc.

- Căn cứ cho rằng người có chức vụ, quyền hạn có hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến tham nhũng khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Có văn bản yêu cầu của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân;

+ Qua xác minh, làm rõ nội dung theo đơn tố cáo phát hiện người có chức vụ, quyền hạn thực hiện hành vi có dấu hiệu tham nhũng;

+ Qua công tác tự kiểm tra trong cơ quan, tổ chức, đơn vị phát hiện người có chức vụ, quyền hạn thực hiện hành vi có dấu hiệu tham nhũng;

+ Qua công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành phát hiện người có chức vụ, quyền hạn thực hiện hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công.

- Người có chức vụ, quyền hạn được coi là có thể gây khó khăn cho việc xem xét, xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi người đó có một trong các hành vi sau đây:

+ Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu hoặc cung cấp thông tin, tài liệu không đầy đủ, sai sự thật;

+ Cố ý trì hoãn, trốn tránh không thực hiện yêu cầu của người có thẩm quyền trong quá trình xác minh, làm rõ hành vi tham nhũng;

+ Tự ý tháo gỡ niêm phong tài liệu, tiêu hủy thông tin, tài liệu, chứng cứ; tẩu tán tài sản có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật;

+ Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, ảnh hưởng của mình, của người khác hoặc dùng hình thức khác để che giấu hành vi vi phạm pháp luật, gây khó khăn cho việc xác minh, làm rõ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng;

- Nghị định số 134/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.

5. Hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác

a) Trình tự thực hiện:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kết luận người có chức vụ, quyền hạn không có hành vi tham nhũng thì người đã ra quyết định phải hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn.

- Quyết định hủy bỏ việc tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác được gửi cho người có chức vụ, quyền hạn bị tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác, cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó đang công tác và nơi tiếp nhận người tạm thời chuyển vị trí công tác đến làm việc.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định hủy bỏ việc tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác, người ra quyết định có trách nhiệm công khai bằng một trong các hình thức sau đây:

+ Công bố tại cuộc họp toàn thể của cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người bị tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác làm việc;

+ Niêm yết tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người bị tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đó làm việc trong thời hạn 15 ngày liên tục, kể từ ngày niêm yết.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kết luận người có chức vụ, quyền hạn không có hành vi tham nhũng thì người đã ra quyết định phải hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước, bao gồm: cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và tổ chức, đơn vị khác do Nhà nước thành lập, đầu tư cơ sở vật chất, cấp phát toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động, do Nhà nước trực tiếp quản lý hoặc tham gia quản lý; người có chức vụ, quyền hạn công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong phòng, chống tham nhũng.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thủ trưởng Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước, bao gồm: cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và tổ chức, đơn vị khác do Nhà nước thành lập, đầu tư cơ sở vật chất, cấp phát toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động, do Nhà nước trực tiếp quản lý hoặc tham gia quản lý; người có chức vụ, quyền hạn công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong phòng, chống tham nhũng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác.

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng;

- Nghị định số 134/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.

6. Xử lý quà tặng

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1:

+ Đối với quà tặng bằng tiền, giấy tờ có giá thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức tiếp nhận, bảo quản và làm thủ tục nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

+ Đối với quà tặng bằng hiện vật, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận, bảo quản và xử lý như sau:

Xác định giá trị của quà tặng trên cơ sở giá của quà tặng do cơ quan, đơn vị, cá nhân tặng quà cung cấp (nếu có) hoặc giá trị của quà tặng tương tự được bán trên thị trường. Trong trường hợp không xác định được giá trị của quà tặng bằng hiện vật thì có thể đề nghị cơ quan có chức năng xác định giá;

Quyết định bán quà tặng và tổ chức công khai bán quà tặng theo quy định của pháp luật;

Nộp vào ngân sách nhà nước số tiền thu được sau khi trừ đi chi phí liên quan đến việc xử lý quà tặng trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bán quà tặng.

+ Đối với quà tặng là dịch vụ thăm quan, du lịch, y tế, giáo dục - đào tạo, thực tập, bồi dưỡng trong nước hoặc ngoài nước, dịch vụ khác thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thông báo đến cơ quan, tổ chức, đơn vị cung cấp dịch vụ về việc không sử dụng dịch vụ đó.

+ Đối với quà tặng là động vật, thực vật, thực phẩm tươi, sống và hiện vật khác khó bảo quản thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ tình hình cụ thể và quy định của pháp luật về xử lý tang vật trong các vụ việc vi phạm hành chính để quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định xử lý.

- Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xử lý quà tặng, cơ quan, tổ chức, đơn vị xử lý quà tặng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người tặng quà hoặc cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tặng quà để xem xét, xử lý theo thẩm quyền.

b) Cách thức thực hiện: Tại cơ quan, đơn vị.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xử lý quà tặng, cơ quan, tổ chức, đơn vị xử lý quà tặng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản

cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người tặng quà hoặc cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tặng quà để xem xét, xử lý theo thẩm quyền.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước, bao gồm: cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và tổ chức, đơn vị khác do Nhà nước thành lập, đầu tư cơ sở vật chất, cấp phát toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động, do Nhà nước trực tiếp quản lý hoặc tham gia quản lý; người có chức vụ, quyền hạn công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong phòng, chống tham nhũng.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước, bao gồm: cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và tổ chức, đơn vị khác do Nhà nước thành lập, đầu tư cơ sở vật chất, cấp phát toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động, do Nhà nước trực tiếp quản lý hoặc tham gia quản lý; người có chức vụ, quyền hạn công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong phòng, chống tham nhũng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thông báo.

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng chống tham nhũng.

7. Xử lý thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Xác định các trường hợp xung đột lợi ích

Người có chức vụ, quyền hạn được xác định là có xung đột lợi ích khi có dấu hiệu rõ ràng cho rằng người đó thuộc hoặc sẽ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích khác của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan đến công việc do mình giải quyết hoặc thuộc phạm vi quản lý của mình;

+ Thành lập, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, trừ trường hợp luật có quy định khác;

+ Tư vấn cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác ở trong nước và nước ngoài về công việc có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật công tác, công việc thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc tham gia giải quyết;

+ Sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ, quyền hạn của mình để vụ lợi hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác;

+ Bố trí vợ (chồng), con, bố, mẹ, anh, chị, em ruột của mình, bên vợ (chồng) giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán, làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu;

+ Góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành, nghề do mình trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước hoặc để vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con kinh doanh trong phạm vi ngành, nghề do mình trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước;

+ Ký kết hợp đồng với doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột hoặc để doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột tham dự các gói thầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình khi được giao thực hiện các giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đó;

+ Có vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột là người có quyền, lợi ích trực tiếp liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của mình;

+ Can thiệp hoặc tác động không đúng đến hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền vì vụ lợi.

- Bước 2: Thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích

+ Người có chức vụ, quyền hạn khi được phân công công việc hoặc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, công vụ nếu biết hoặc buộc phải biết nhiệm vụ, công vụ được giao có xung đột lợi ích thì phải báo cáo bằng văn bản với người trực tiếp quản

lý, sử dụng để xem xét, xử lý theo quy định.

+ Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khi phát hiện xung đột lợi ích của người có chức vụ, quyền hạn thì phải thông tin, báo cáo bằng văn bản cho người trực tiếp quản lý, sử dụng người đó để xem xét, xử lý.

+ Thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích được thực hiện trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày biết được hoặc phát hiện được nhiệm vụ, công vụ được giao có xung đột lợi ích với người được giao nhiệm vụ, công vụ. Thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích được thể hiện bằng văn bản và làm rõ các nội dung sau: Tình huống có xung đột lợi ích; Thời điểm diễn ra và biết được hoặc phát hiện được xung đột lợi ích; Mức độ ảnh hưởng hoặc sẽ ảnh hưởng không đúng đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người có chức vụ, quyền hạn; Đề nghị hoặc kiến nghị biện pháp kiểm soát xung đột lợi ích.

- Bước 3: Xử lý thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích

+ Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có chức vụ, quyền hạn có thẩm quyền tiếp nhận, xử lý thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông tin, báo cáo thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định hoặc đề nghị người có thẩm quyền quản lý người đó áp dụng một trong các biện pháp kiểm soát xung đột lợi ích quy định tại các Điều 32, 33 và 34 của Nghị định 59/2019/NĐ-CP hoặc xử lý theo quy định của pháp luật.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xử lý thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích, cơ quan, tổ chức, đơn vị xử lý thông tin, báo cáo xung đột lợi ích phải thông báo bằng văn bản tới người có xung đột lợi ích và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích.

b) Cách thức thực hiện: Tại cơ quan, đơn vị.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xử lý thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích, cơ quan, tổ chức, đơn vị xử lý thông tin, báo cáo xung đột lợi ích phải thông báo bằng văn bản tới người có xung đột lợi ích và Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực

nhà nước, bao gồm: cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và tổ chức, đơn vị khác do Nhà nước thành lập, đầu tư cơ sở vật chất, cấp phát toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động, do Nhà nước trực tiếp quản lý hoặc tham gia quản lý; người có chức vụ, quyền hạn công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong phòng, chống tham nhũng.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước, bao gồm: cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và tổ chức, đơn vị khác do Nhà nước thành lập, đầu tư cơ sở vật chất, cấp phát toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động, do Nhà nước trực tiếp quản lý hoặc tham gia quản lý; người có chức vụ, quyền hạn công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong phòng, chống tham nhũng.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích.

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Người có chức vụ, quyền hạn được xác định là có xung đột lợi ích khi có dấu hiệu rõ ràng cho rằng người đó thuộc hoặc sẽ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích khác của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan đến công việc do mình giải quyết hoặc thuộc phạm vi quản lý của mình;

- Thành lập, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, trừ trường hợp luật có quy định khác;

- Tư vấn cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác ở trong nước và nước ngoài về công việc có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật công tác, công việc thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc tham gia giải quyết;

- Sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ, quyền hạn của mình để vụ lợi hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác;

- Bố trí vợ (chồng), con, bố, mẹ, anh, chị, em ruột của mình, bên vợ (chồng) giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán, làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu;

- Góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành, nghề do mình trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước hoặc để vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con kinh doanh trong phạm vi ngành, nghề do mình trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước;

- Ký kết hợp đồng với doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột hoặc để doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột tham dự các gói thầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình khi được giao thực hiện các giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đó;

- Có vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột là người có quyền, lợi ích trực tiếp liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của mình;

- Can thiệp hoặc tác động không đúng đến hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền vì vụ lợi.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Hóc Môn

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị

định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (số 20/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021; số 09/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2024 và số 10/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2024);

Theo báo cáo đề xuất và kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4200/TTr-STNMT-QLĐ ngày 08 tháng 5 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn tại Tờ trình số 1928/TTr-UBND-TNMT ngày 24 tháng 04 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Hóc Môn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2024.
2. Diện tích thu hồi đất năm 2024.
3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.
4. Diện tích đất chưa sử dụng.

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn có trách nhiệm thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp

luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN HÓC MÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Hóc Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích tự nhiên		10.917,21	173,77	702,21	1.278,47	844,45	1.194,89	1.723,94	274,63	893,69	177,03	299,22	1.498,03	1.856,88
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.860,83	13,27	173,52	614,04	488,23	544,43	661,58	60,59	296,84	22,38	60,47	833,56	1.091,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.581,17			158,09		281,27	382,41				2,33	206,52	550,56
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	255,58						62,60					27,67	165,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.320,63	13,27	172,69	389,08	262,78	150,22	107,51	60,21	291,89	19,21	49,55	283,29	520,94

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Học Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	916,51		0,00	56,67	220,40	103,96	171,62	0,38	4,45	2,99	8,34	333,02	14,68
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	40,89		0,83	10,20	5,05	7,62	0,05		0,22	0,18	0,26	10,74	5,74
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,64					1,36			0,27				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.055,18	160,50	528,56	664,44	355,57	650,34	1.062,07	214,04	596,84	154,65	238,74	664,47	764,96
2.1	Đất quốc phòng	CQP	56,47	0,16				45,02	11,29						
2.2	Đất an ninh	CAN	5,99	0,57			0,25	0,60					0,98	3,59	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	62,64											62,64	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Học Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,70	1,13	0,14	7,49	0,08	12,57	0,78	0,89	1,09	0,14	3,70	3,12	0,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	349,06	1,71	44,21	34,90	10,97	56,91	44,66	8,63	25,36	3,32	19,59	60,42	38,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,16					0,16							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện,	DHT	2.151,20	41,05	109,96	177,47	71,41	221,66	813,43	48,02	141,62	38,85	63,57	204,25	219,92

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Học Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	cấp xã														
	Đất giao thông	DGT	950,19	24,24	81,94	76,60	63,50	114,22	159,38	33,13	79,69	25,30	34,99	121,71	135,47
	Đất thủy lợi	DTL	279,28	3,78	4,67	17,83		64,38	81,86	0,46	24,83	0,06	3,55	33,09	44,75
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,15	0,59	1,34	0,29	0,45	1,94	0,76		0,32		0,07		1,39
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,72	3,17	0,07	0,11	0,16	0,14	0,19	0,18	0,14	0,22	0,32	1,84	0,16
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	659,72	6,45	6,49	11,58	5,18	9,46	552,94	4,95	8,77	2,70	4,40	34,57	12,24
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,72			2,10		1,38		0,78	2,46				
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,73	0,01	0,21			0,92	0,08		0,01	0,00		0,41	0,09

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Học Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,50	0,15		0,03	0,13		0,06			0,01			0,12
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,21										0,08	0,09	9,05
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	39,97	0,02		39,95									
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	30,44	0,92	1,93	3,38	1,28	7,75	3,88	0,81	1,84	3,37	4,15	0,64	0,50
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	148,41	0,96	13,12	25,13	0,53	21,49	14,19	7,70	23,55	7,08	7,61	11,20	15,86
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,30	0,03									0,27		
	Đất chợ	DCH	10,87	0,73	0,19	0,46	0,18		0,09			0,11	8,14	0,68	0,29

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Học Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,75	0,15	0,61	0,44	0,43	0,28	0,15	0,23	0,20	0,16	0,12	0,80	0,18
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,09		0,99	3,52			2,00	0,08			0,51		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.006,91		372,24	343,98	152,02	305,10	185,92	155,32	426,35	109,52	150,49	310,51	495,46
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	113,00	113,00											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,75	2,24	0,32	0,45	1,26	0,84	0,50	0,45	0,38	0,56	0,46	1,96	0,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,33	0,12			0,02	0,32	0,82			0,05			

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Học Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN	6,76	0,37	0,08	1,47	0,36	1,00	0,30	0,42	1,84	0,16	0,09	0,25	0,43
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	191,49			49,94	118,25	0,00						17,36	5,94
2.29	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,46					5,88	2,22					2,17	0,19
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	47,42			44,79	0,52		0,01			1,90	0,21		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,20		0,13		0,65	0,12	0,29						

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Học Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã														
	Trong đó:														
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,05	0,05											
2.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,17		0,17										
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,51		0,49			0,27	0,10	0,07	0,37		0,83	1,03	1,35
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,47	0,47											

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Học Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... +(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		152,06	5,67	9,61	21,75	6,10	21,67	6,71	6,84	17,37	2,00	7,80	25,87	20,67
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	64,87	1,59	3,38	10,10	0,48	10,74	2,73	5,47	8,45	0,24	3,02	9,02	9,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	26,22	0,15	1,71	5,89	3,31	5,16	1,72	0,72	1,84	0,91	2,00	1,95	0,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	58,87	3,94	4,52	5,74	2,31	5,18	2,26	0,66	5,82	0,85	2,78	14,86	9,95
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,09			0,02		0,59			1,25			0,04	0,19
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		79,33		1,59	25,70		7,95	5,83		8,90		1,35	7,65	20,36

	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK	10,68		0,20		2,28			2,41			1,26	4,53	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	68,65	1,59	25,50		5,67	5,83		6,49		1,35	6,39	15,83	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,56	0,09					0,05	0,21		0,10	1,11		

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024:

Trên địa bàn huyện Hóc Môn chưa có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2024

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng